

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2021/DS-PT
Ngày 27-10-2021
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Bùi Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2021/QĐPT-DS, ngày 29 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1984; thường trú: Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Kinh D, sinh năm 1991; thường trú: Xóm 3, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên hệ: Số 25, đường V, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/ 8/2019).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Khánh L, sinh năm 1982; thường trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1995; thường trú: Ấp T12, xã T1, huyện C, thành phố C; địa chỉ liên hệ: Số 157/1, khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1981; nơi thường trú: Ấp B, xã A1, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Khánh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2019 của bà Phan Thị T và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà T và bà L gia công hạt cườm chung và có ký kết ba hợp đồng gia công, nội dung hợp đồng thể hiện bà L có trách nhiệm sản xuất hàng hóa cung cấp nguyên vật liệu chính cho bà T, bà T phải đặt cọc tiền trước và nhận hàng về gia công khâu vòng tay, se dây xỏ thú, rèm. Bà T sẽ nhận hàng sau 01 ngày đặt cọc tiền, thời gian thành phẩm từ 10 đến 14 ngày sau ngày lấy hàng. Trong quá trình gia công bà L có quyền kiểm tra và yêu cầu bà T gia công theo đúng mẫu sản phẩm như đã thỏa thuận. Bà L có trách nhiệm đảm bảo cung ứng nguyên vật liệu cho bà T hoàn thành sản phẩm, cụ thể:

Ngày 07/3/2019, bà L và bà T ký kết hợp đồng gia công hàng hóa, bà T nhận 30kg đá màu và đặt cọc 24.000.000 đồng, thời gian giao hàng thành phẩm từ 10 ngày đến 14 ngày, tiền công 4.500.000 đồng. Bà T đã giao hàng thành phẩm cho bà L vào ngày 09/3/2019. Bà L trực tiếp nhận hàng, kiểm tra hàng và bà L đã trả cho bà T số tiền đặt cọc 4.500.000 đồng.

Ngày 11/3/2019, bà T đặt cọc tiếp số tiền 44.000.000 đồng và nhận 55kg đá màu về gia công, ngày 13/3/2019 bà T đã giao hàng thành phẩm cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền công 9.900.000 đồng và tiền cọc cho bà T.

Ngày 19/3/2019, bà T đặt cọc tiếp số tiền 56.000.000 đồng và nhận 70kg đá màu về gia công.

Ngày 21/3/2019, bà T đã giao hàng thành phẩm lại cho bà L, tiền công là 12.600.000 đồng nhưng bà L chưa thanh toán tiền cọc và tiền công lại cho bà T mà hẹn ngày khác sẽ thanh toán.

Ngày 23/3/2019, bà L đã trả thêm cho bà T số tiền đặt cọc 11.000.000 đồng.

Tổng cộng bà L đã nhận tiền cọc của bà T là 124.000.000 đồng, bà L trả lại được số tiền 15.500.000 đồng. Nay bà L chưa thanh toán tiền đặt cọc 108.500.000 đồng.

Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền đặt cọc 108.500.000 đồng, bà T không yêu cầu bà L trả số tiền công.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Biên bản hòa giải ngày 08/4/2019 tại ban điều hành khu phố B1, phường B2, thành phố T, tỉnh Bình Dương, hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, ngày 11/3/2019, ngày 19/3/2019.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019, ngày 16/12/2020 bị đơn bà Nguyễn Khánh L trình bày:

Bà L có nhận tiền cọc của bà T để đưa cho bà B đến xưởng gia công Hoàng L1 tại địa chỉ: số 266 Đồng Đen, phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận hàng hạt cườm về cho bà T gia công các lần cụ thể như sau: ngày 07/3/2019 bà L nhận 24.000.000 đồng, ngày 11/3/2019 bà L nhận 44.000.000 đồng, ngày 19/3/2019 bà L nhận 56.000.000 đồng, tổng cộng 124.000.000 đồng, sau đó bà T đã mượn lại bà L số tiền 15.500.000 đồng nên bà L xác định số tiền bà T đặt cọc 108.500.000 đồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền 108.500.000 đồng thì bà L không đồng ý, vì bà L xác định có nhận số tiền 108.500.000 của bà T nhưng đã đưa cho bà B để bà B đặt cọc cho xưởng gia công Hoàng L1 để nhận hạt cườm về cho bà T gia công. Nay chủ xưởng gia công Hoàng L1 đã bỏ trốn, bà B đang tố cáo khi nào chủ xưởng gia công Hoàng L1 trả lại tiền cho bà L thì bà L sẽ trả lại tiền cho bà T. Bà L có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc B trình bày:

Bà B, bà T, bà L quen biết nhau qua đưa đón con đi học. Do vào mạng FACEBOOK nên bà B biết được xưởng gia công Hoàng L1 đang cần người nhận hàng hạt cườm về gia công tại nhà nên bà B và bà L có thỏa thuận cùng làm chung, bà B là người đứng tên trên hợp đồng tại xưởng gia công Hoàng L1. Khoảng tháng 3/2019 bà B và bà L có quen bà T và bà T có nói với bà L nhận hàng gia công về cho bà T cùng gia công. Bà B nhận của bà L số tiền 30.000.000 đồng, bà L nói số tiền này của bà T nhờ lấy hàng dùm.

Bà B không ký kết hợp đồng gia công với bà L. Việc bà L cung cấp các hợp đồng gia công giữa bà B và bà L là do bà L yêu cầu lập khi bà T đã khởi kiện bà L. Bà B không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án và có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Ông T là chồng của bà L, ông T hoàn toàn không biết việc nhận gia công hạt cườm giữa bà L và bà T. Bà L nhận của bà T số tiền 108.500.000 đồng, ông T không biết và không sử dụng số tiền đó. Do đó, ông T xác định không liên quan đến vụ án này và có đơn yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Khánh L về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Buộc bà Nguyễn Khánh L có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị T số tiền đã nhận cọc 108.500.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/4/2021, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý trả số tiền 108.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm về vụ án như sau:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án, kháng cáo của bị đơn thì nhận thấy bản án sơ thẩm sau khi tuyên án ngày 26/3/2021 đến ngày 16/4/2021, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quan điểm của Viện kiểm sát đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Các bên đương sự thống nhất có ký kết hợp đồng gia công vào ngày 07/3/2019, ngày 11/3/2019 và ngày 19/3/2019 có nội dung bên đặt gia công là bà Nguyễn Khánh L và bên nhận gia công là bà Phan Thị T. Bà T đã giao tiền cọc và thành phẩm cho bà L, không có nội dung nào liên quan đến xưởng gia công Hoàng L1. Bà L cho rằng bà L có đưa tiền cọc của bà L cho bà Phạm Thị Ngọc B nhờ bà B đứng tên trên hợp đồng gia công với xưởng Hoàng L1 nhưng bà B không thừa nhận. Quá trình giải quyết bà L cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh bà chỉ đứng ra nhận dùm hạt cườm cho bà T.

Theo nội dung hợp đồng và sự thừa nhận của các bên trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T đã hoàn thành công việc gia công nhưng bà L chưa thanh toán tiền công và trả lại tiền cọc 108.500.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả số tiền 108.500.000 đồng là có căn cứ. Đối với quan hệ tranh chấp giữa bà L với bà B; bà B với xưởng gia công Hoàng L1 nếu có tranh chấp giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu.

Từ phân tích trên, bị đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền cọc nhưng không có cung cấp chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/STDS, ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Khánh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc B, ông Trần Văn T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, bà B, ông T theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì bà Nguyễn Khánh L có cư trú tại số B213A, khu phố B1, phường B2, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì bà L có thay đổi chỗ ở và hiện nay đang sinh sống tại ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Theo nội dung hợp đồng ngày 07/3/2019, ngày 11/3/2019, ngày 19/3/2019 và sự thừa nhận của các đương sự thì bà T nhận gia công hàng hóa và đã hoàn thành sản phẩm giao cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền công và chưa trả lại tiền đặt cọc cho bà T là bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên bà T không yêu cầu bà L trả tiền gia công mà chỉ yêu cầu trả lại tiền đặt cọc. Xét thấy, sự tự nguyện của bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết thanh toán tiền công là phù hợp.

Việc bà L thừa nhận có nhận tiền đặt cọc 124.000.000 đồng của bà T tại ba hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, 11/3/2019 và ngày 19/3/2019, đã trả lại 15.500.000 đồng, còn lại 108.500.000 đồng. Xét thấy sự thừa nhận của đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy căn cứ vào các hợp đồng gia công hàng hóa ngày 07/3/2019, ngày 11/3/2019 và ngày 19/3/2019 thể hiện nội dung bên đặt gia công là bà L, bên nhận gia công là bà T. Bà T giao tiền cọc và thành phẩm cho bà L. Thực tế bà T đã hoàn thành công việc giao sản phẩm cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền công, vì bà L cho rằng bà B chưa trả tiền cho bà L nên bà L chưa trả tiền đặt cọc cho bà T.

Lời khai của bà L thừa nhận còn giữ số tiền cọc 108.500.000 đồng của bà T thì phải có trách nhiệm trả cho bà T, việc bà L cho rằng bà B chưa trả cho bà L thì bà L có quyền yêu cầu bà B trả lại. Bởi vì hợp đồng gia công ký kết giữa bà T và bà L chứ không có ký kết giữa ba bên. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà L phải trả cho bà T số tiền đặt cọc 108.500.000 đồng là có căn cứ.

Bà L và chủ xưởng gia công Hoàng L1 không có ký kết với nhau hợp đồng gia công mà chỉ có bà B lập hợp đồng gia công với xưởng gia công Hoàng L1. Bà B xác định không giao dịch với bà T. Ngoài ra, chứng cứ các đương sự cung cấp không liên quan đến xưởng gia công Hoàng L1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người đại diện hợp pháp của xưởng gia công Hoàng L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ

án là phù hợp. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa bà L, bà B và xưởng gia công Hoàng L1 sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[4] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Khánh L phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Khánh L
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Khánh L về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Buộc bà Nguyễn Khánh L có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị T số tiền đã nhận cọc là 108.500.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Khánh L phải chịu 5.425.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí 2.712.500 đồng (hai triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0035498 ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Khánh L phải nộp số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng theo Biên lai thu số 0055373, ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Ngô Thị Bích Diệp